

GIẢI BÀI TẬP TIẾNG ANH LỚP 3 THEO UNIT**UNIT 11: THIS IS MY FAMILY CÓ ĐÁP ÁN****A. Lesson 1 trang 6 - 7 Tiếng Anh 3 Unit 11 This is my family****Bài 1: Look, listen and repeat. Nhìn, nghe và đọc lại.**

a) Who's that man?

Người đàn ông đó là ai?

He's my father.

Ông ấy là ba (bố) của mình.

Really? He's young!

Thật không? Ba bạn thật trẻ!

b) And that's my mother next to him.

Và người kế bên ba là mẹ của mình.

She's nice!

Mẹ bạn đẹp thật!

Bài 2: Point and say. (Chỉ và nói).

a) Who's that? Đó là ai vậy?

He's my grandfather, ông ấy là ông của mình.

b) Who's that? Đó là ai vậy?

She's my grandmother. Bà ấy là bà của mình.

c) Who's that? Đó là ai vậy?

He's my father, ông ấy là bố của mình.

d) Who's that? Đó là ai vậy?

She's my mother. Bà ấy là mẹ của mình.

e) Who's that? Đó là ai vậy?

She's my sister. Em ấy là em gái mình.

f) Who's that? Đó là ai vậy?

He's my brother. Anh ấy là anh trai mình.

Bài 3: Let's talk. (Chúng ta cùng nói).

Who's that? Đó là ai vậy?

He's my grandfather, ông ấy là ông mình.

Who's that? Đó là ai vậy?

She's my grandmother. Bà ấy là bà mình.

Who's that? Đó là ai vậy?

He's my father, ông ấy là bố mình.

Who's that? Đó là ai vậy?

She's my mother. Bà ấy là mẹ mình.

Who's that? Đó là ai vậy?

She's my sister. Em ấy là em gái mình.

Who's that? Đó là ai vậy?

He's my brother. Anh ấy là anh trai mình.

Bài 4: Listen and tick. (Nghe và đánh dấu).

1. b 2. a 3. c

Audio script

1. Linda: Who's that man?

Mai: He's my father.

Linda: Really? He's young!

2. Linda: And who's that woman?

Mai: She's my mother.

Linda: She's nice!

Mai: Thank you.

3. Mai: And that's my grandfather.

Linda: He is nice too.

Mai: But he isn't young. He's old.

Bài 5: Read and complete. (Đọc và hoàn thành câu).

1. This is a photo of Mai's family.

Đây là tấm hình về gia đình Mai.

2. The man is her father.

Người đàn ông là ba (bố) Mai.

3. The woman is her mother.

Người phụ nữ là mẹ Mai.

4. And the boy is her brother.

Và cậu con trai là em của Mai.

Bài 6: Let's sing. (Hãy cùng hát).

A happy family

Happy, happy, happy father.

Happy, happy, happy mother.

Happy, happy, happy children.

Happy, happy, happy family.

Yes, yes, yes, yes!

We are a happy family!

Yes, yes, yes, yes!

We are a happy family!

Gia đình hạnh phúc

Hạnh phúc, hạnh phúc, bố hạnh phúc.

Hạnh phúc, hạnh phúc, mẹ hạnh phúc.

Hạnh phúc, hạnh phúc, con cái hạnh phúc.

Hạnh phúc, hạnh phúc, gia đình hạnh phúc.

Đúng rồi, đúng rồi, đúng rồi, đúng rồi!

Chúng tôi là một gia đình hạnh phúc!

Đúng rồi, đúng rồi, đúng rồi, đúng rồi!

Chúng tôi là một gia đình hạnh phúc!

B. Lesson 2 trang 8 - 9 Tiếng Anh 3 Unit 11 This is my family

Bài 1: Look, listen and repeat. (Nhìn, nghe và lặp lại).

a) That's my brother.

Đó là em trai mình.

How old is your brother?

Em trai bạn bao nhiêu tuổi?

He is seven.

Cậu ấy 7 tuổi.

b) That's my grandmother.

Đó là bà mình.

How old is she?

Bà ấy bao nhiêu tuổi?

She's sixty-five.

Bài 2: Point and say. (Chỉ và nói).

a) How old is your grandfather?

Ông bạn bao nhiêu tuổi?

He's sixty-eight.

Ông mình 68 tuổi.

b) How old is your grandmother?

Bà bạn bao nhiêu tuổi?

She's sixty-five.

Bà mình 65 tuổi.

c) How old is your father?

Ba (bố) bạn bao nhiêu tuổi?

He's forty-two.

Ba mình 42 tuổi.

d) How old is your mother?

Mẹ bạn bao nhiêu tuổi?

She's forty-one.

Mẹ mình 41 tuổi.

e) How old is your brother?

Anh trai bạn bao nhiêu tuổi?

He's thirteen.

Anh ấy 13 tuổi.

e) How old is your sister?

Chị gái bạn bao nhiêu tuổi?

She's ten.

Chị ấy 10 tuổi.

Bài 3: Let's talk. (Chúng ta cùng nói).

How old is your grandfather?

Ông bạn bao nhiêu tuổi?

He's sixty-nine.

Ông mình 69 tuổi.

How old is your grandmother?

Bà bạn bao nhiêu tuổi?

She's sixty-six.

Bà mình 66 tuổi.

How old is your father?

Ba (bố) bạn bao nhiêu tuổi?

He's forty-five.

Ba mình 45 tuổi.

How old is your mother?

Mẹ bạn bao nhiêu tuổi?

She's forty-two.

Mẹ mình 42 tuổi.

How old is your brother?

Anh trai bạn bao nhiêu tuổi?

He's eight.

Anh ấy 8 tuổi.

How old is your sister?

Em gái bạn bao nhiêu tuổi?

She's six.

Em ấy 6 tuổi.

Bài 4: Listen and number. (Nghe và điền số)

a. 3 b. 4 c. 2 d. 1

Audio script

1. Tom: That's my sister.

Mai: How old is she?

Tom: She's six years old.

2. Tom: That's my grandfather.

Linda: How old is he?

Tom: He's sixty-eight.

3. Mai: Who's that?

Tom: It's my grandmother.

Mai: How old is she?

Tom: She's sixty-four.

4. Mai: And who's that?

Tom: It's my brother.

Mai: How old is he?

Tom: He's thirteen.

C. Lesson 3 trang 10 - 11 Tiếng Anh 3 Unit 11 This is my family

Bài 1. Listen and repeat. (Nghe và lặp lại).

br brother That's my brother,

gr grandmother My grandmother's fifty-five years old.

Bài 2: Listen and write. (Nghe và viết).

1. brother 2. grandfather

Audio script

1. My brother is fifteen.

2. My grandfather is fifty-three years old.

Bài 3: Let's chant. (Chúng ta cùng ca hát).

How old is he?

How old is he? He's eight. He's eight years old.

How old is she? She's nine. She's nine years old.

How old are you? I'm ten. I'm ten years old.

Cậu ấy bao nhiêu tuổi?

Cậu ấy bao nhiêu tuổi? Cậu ấy 8. Cậu ấy 8 tuổi.

Cô ấy bao nhiêu tuổi? Cô ấy 9. Cô ấy 9 tuổi.

Bạn bao nhiêu tuổi? Tôi 10. Tôi 10 tuổi.

Bài 4. Read and match. (Đọc và nối).

1. d 2. a 3. b 4. c

Bài 5. Look, read and write. (Nhìn, đọc và viết).

(1) family (2) father (3) mother (4) brother (5) sister

Đây là tấm hình của gia đình mình. Nhìn vào người đàn ông. ông ấy là ba mình, ông ấy 44 tuổi. Người phụ nữ kế bên ông ấy là mẹ mình. Bà ấy 39 tuổi. Người con trai là anh trai mình. Anh ấy 14 tuổi. Và cô bé nhỏ là em gái mình. Em ấy 5 tuổi.

Bạn có thể tìm ra mình và đoán tuổi của mình được không?

Your name is Linda.

Linda is eight years old.

Bài 6: Project. (Dự án/ Đề án)

Vẽ gia đình em. Nói cho các bạn nghe về gia đình em

Dịch và giải sách bài tập - Unit 11 This is my family

A. PHONICS AND VOCABULARY (PHÁT ÂM VÀ TỪ VỰNG)

Bài 1. Complete and say aloud. (Hoàn thành và đọc to).

1. grandmother (bà nội/ ngoại)
2. grandfather (ông nội/ ngoại)

Bài 2. Do the puzzle. (Giải trò chơi ô chữ).

1. MOTHER (mẹ) 2. GRANDFATHER (ông)
2. GRANDMOTHER (bà) 4. FATHER (ba, bố, cha)
3. SISTER (chị/ em gái) 6. BROTHER (anh/ em trai)

Bài 3: Look and write. (Nhìn và viết).

1. My grandfather is sixty-six years old. Ông tôi 66 tuổi.
2. My grandmother is sixty-two years old. Bà tôi 62 tuổi.
3. My father is forty-four years old. Cha tôi 44 tuổi.
4. My mother is forty years old. Mẹ tôi 40 tuổi.

B. SENTENCE PATTERNS (CẤU TRÚC CÂU)**Bài 1. Read and match. (Đọc và nối).**

1 - d This is my grandmother. Đây là bà tôi.

2 - a How old is your mother? Mẹ bạn bao nhiêu tuổi?

3 - b My father is young. Ba tôi thì trẻ.

4 - c My sister is seven years old. Em gái tôi 7 tuổi.

Bài 2. Match the sentences. (Nối những câu sau).

1 - b Who's that man?

Người đàn ông đó là ai?

He's my father, ông ấy là cha tôi.

2 - d How old is your brother?

Anh trai bạn bao nhiêu tuổi?

He's thirteen;

Anh ấy 13 tuổi.

3 - a How old are you?

Bạn bao nhiêu tuổi?

I'm ten. Tôi 10 tuổi.

4 - c Is your grandfather old?

Ông bạn già rồi phải không?

Yes, he is.

Vâng, ông tôi già.

Bài 3: Put the words in order. Then read aloud. (Sắp xếp các từ sau theo thứ tự đúng. Sau đó đọc to chúng).

1. My sister is thirteen years old. Chị gái tôi 13 tuổi.

2. How old is your father? Ba bạn bao nhiêu tuổi?

3. That is my grandfather. Đó là ông tôi.

4. My mother is young. Mẹ tôi thì trẻ.

Mời bạn đọc tham khảo thêm nhiều tài liệu ôn tập Tiếng Anh 3 khác như:

Giải bài tập Tiếng Anh lớp 3 cả năm: <https://vndoc.com/tieng-anh-lop-3>

Trắc nghiệm Tiếng Anh lớp 3 online: <https://vndoc.com/test/tieng-anh-lop-3>